

**PHỤ LỤC 1- BIỂU PHÍ DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN
D - DỊCH VỤ BẢO LÃNH (VND)**

(Được ban hành theo quyết định số 1051/2013/QĐ-BIDC.HCM có hiệu lực từ ngày 05/12/2013 Sửa đổi bổ sung lần 04 ngày 16/11/2015)

MÃ PHÍ	TT	MỤC	MỨC PHÍ ÁP DỤNG (chưa VAT)		
			Mức phí	Tối thiểu (VND)	Tối đa (VND)
CN1D	1	Xác nhận, duy trì hạn mức bảo lãnh	0,1% hạn mức bảo lãnh/ năm	200,000	5,000,000
	2	Ký quỹ 100%			
CN2D	2.1	Phát hành bảo lãnh	1,5%/ năm/Số tiền bảo lãnh	300,000	
CN3D	2.2	Sửa đổi tăng tiền	Bằng mức phí phát hành và tính trên số tiền bảo lãnh tăng thêm	200,000	
CN4D	2.3	Sửa đổi gia hạn ngày hiệu lực	Bằng mức phí phát hành và tính trên thời hạn bảo lãnh tăng thêm	200,000	
CN5D	2.4	Sửa đổi khác	200.000 VND/lần		
CN6D	2.5	Hủy thư bảo lãnh	200.000 VND/lần		
	3	Ký quỹ dưới 100%			
	3.1	Phát hành bảo lãnh			
CN7D		- Ký quỹ dưới 100% và đảm bảo bằng Sổ/Thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do BIDC phát hành	1,7%/năm /số tiền bảo lãnh	300,000	
CN8D		- Ký quỹ dưới 100% và đảm bảo Giấy tờ có giá, sổ thẻ tiết kiệm do tổ chức khác phát hành (được BIDC chấp thuận)	2%/năm/ Số tiền bảo lãnh	300,000	
CN9D		Ký quỹ dưới 100% và đảm bảo bằng tài sản khác	2,5%/năm/số tiền bảo lãnh	300,000	
CN10D	3.2	Sửa đổi tăng tiền	Bằng mức phí phát hành và tính trên số tiền bảo lãnh tăng thêm	200,000	
CN11D	3.3	Sửa đổi gia hạn ngày hiệu lực	Bằng mức phí phát hành và tính trên thời hạn bảo lãnh tăng thêm	200,000	
CN12D	3.4	Sửa đổi khác	200.000 VND/lần		
CN13D	3.5	Hủy thư bảo lãnh	200.000 VND/lần		
CN14D	3.6	Thay đổi tài sản bảo đảm	200.000 VND/lần		
CN15D	4	Phí phát hành cam kết bảo lãnh	100.000 VND/thư		